Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 1702.90.91

Mã HS	1702.90.91
Mô tả hàng hóa	Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen / - Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo khối lượng ở thể khô: / - - Loại khác: / - - - Xi rô đường
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 09:29:21
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/17029091/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2316
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2316
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2316
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %

CPTPP	0,9; M: 1,3	0,9% · M: 1.3%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2323
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2284
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2284
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2284
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2284
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2284
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2284
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E2322
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2322
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2322
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2322

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2322
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2322
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E2324
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F2324
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2324
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2324
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2324
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2324
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2326
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2290
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F2286
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G2286
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H2286
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I2286
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J2286
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K2286
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2284
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2284
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2284
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2284
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2284
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2284
VCFTA	2022	2022	3	VC!D2333
VCFTA	2023	2023	1	VC!E2333
VCFTA	2024	2024	0	VC!F2333
VCFTA	2025	2025	0	VC!G2333

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H2333
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2333
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D2326
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E2326
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F2326
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G2326
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H2326
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I2326
AHKFTA	2022	2022	9	AKH!D2338
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E2338
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F2338
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G2338
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H2338
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I2338
EVFTA	2022	2022	3,6	EV-NK!D2305
EVFTA	2023	2023	3,1	EV-NK!E2305
EVFTA	2024	2024	2,7	EV-NK!F2305
EVFTA	2025	2025	2,2	EV-NK!G2305
EVFTA	2026	2026	1,8	EV-NK!H2305
EVFTA	2027	2027	1,3	EV-NK!I2305
UKVFTA	2022	2022	3,6	UKV!D2307
UKVFTA	2023	2023	3,1	UKV!E2307
UKVFTA	2024	2024	2,7	UKV!F2307
UKVFTA	2025	2025	2,2	UKV!G2307
UKVFTA	2026	2026	1,8	UKV!H2307
UKVFTA	2027	2027	1,3	UKV!I2307

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	3,1	CPTPP!D2303
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	2,7	CPTPP!E2303
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	2,2	CPTPP!F2303
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	1,8	CPTPP!G2303
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	1,3	CPTPP!H2303
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0,9	CPTPP!I2303
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0,4	CPTPP!J2303
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D2324
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E2324
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F2324
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G2324
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H2324
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I2324
RCEP B	2022	2022	0	B!D2324
RCEP B	2023	2023	0	B!E2324
RCEP B	2024	2024	0	B!F2324
RCEP B	2025	2025	0	B!G2324
RCEP B	2026	2026	0	B!H2324
RCEP B	2027	2027	0	B!I2324
RCEP C	2022	2022	0	C!D2324
RCEP C	2023	2023	0	C!E2324
RCEP C	2024	2024	0	C!F2324
RCEP C	2025	2025	0	C!G2324
RCEP C	2026	2026	0	C!H2324
RCEP C	2027	2027	0	C!I2324
RCEP D	2022	2022	0	D!D2324

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E2324
RCEP D	2024	2024	0	D!F2324
RCEP D	2025	2025	0	D!G2324
RCEP D	2026	2026	0	D!H2324
RCEP D	2027	2027	0	D!I2324
RCEP E	2022	2022	0	E!D2327
RCEP E	2023	2023	0	E!E2327
RCEP E	2024	2024	0	E!F2327
RCEP E	2025	2025	0	E!G2327
RCEP E	2026	2026	0	E!H2327
RCEP E	2027	2027	0	E!I2327
RCEP F	2022	2022	0	F!D2324
RCEP F	2023	2023	0	F!E2324
RCEP F	2024	2024	0	F!F2324
RCEP F	2025	2025	0	F!G2324
RCEP F	2026	2026	0	F!H2324
RCEP F	2027	2027	0	F!I2324
VIFTA	2024	2024	12	VI!F2172
VIFTA	2025	2025	9	VI!G2172
VIFTA	2026	2026	6	VI!H2172
VIFTA	2027	2027	3	VI!I2172

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “0,9; M: 1,3” có mức chung 0,9% và mức “M:” 1.3% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “0,9; M: 1,3”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “0,9”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1702.90 có 9 dòng thuế; dòng 1702.90.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Xi rô đường.	1702.90.11 Mantoza tinh khiết về mặt hóa học; 1702.90.19 Loại khác; 1702.90.20 Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; 1702.90.30 Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza); 1702.90.40 Đường caramen; 1702.90.51 Đường sáp dừa (Coconut sap sugar) (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-003	YELLOW	Có biện pháp PVTM với xuất xứ khác	Chống bán phá giá & chống trợ cấp: Đường – áp dụng cho TH (2105/QĐ-BCT). Xuất xứ đã chọn không nằm trong danh sách nhưng cần lưu ý rủi ro lẩn tránh.	TR-04 · Áp thuế chống bán phá giá và chống trợ cấp đối với Đường (TH)	2105/QĐ-BCT	Lưu giữ hồ sơ chứng minh xuất xứ và nhà sản xuất thực tế.	Căn cứ: HT + cột chính sách mặt hàng BT2026 (nguồn); phạm vi chi tiết chưa xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 1702.90.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2316), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Áp thuế chống bán phá giá và chống trợ cấp đối với Đường (TH) (2105/QĐ-BCT-2025)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.